TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 221/2020/HNGĐ-ST
Ngày 11-8-2020
V/v ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hợp
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Huỳnh Văn Tới
Ông Nguyễn Văn Hận

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Cẩm Hường – Thư ký tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

Ngày 11 tháng 8 năm 2020 tại Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 533/2020/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2020 về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 243/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Hồng N – sinh năm 1981. Địa chỉ: Ấp T, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; có mặt.

- *Bị đơn*: Anh Nguyễn Minh H – sinh năm 1983. Địa chỉ: Khóm 6A, thị t, huyện T, tỉnh Cà Mau; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

Bà Nguyễn Mỹ T – sinh năm 1980. Địa chỉ: Ấp R, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

Bà Phạm Hồng S – sinh năm 1970. Địa chỉ: Ấp T, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/4/2020, biên bản hòa giải tại tòa, chị Nguyễn Hồng N trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh H sống chung năm 2017, hôn nhân tự nguyện, không tổ chức hôn lễ, không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, hiện vợ chồng đã ly thân nhau. Xét thấy cuộc sống chung không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn thường xuyên xảy ra và không hàn gắn được nên chị yêu cầu ly hôn với anh H.

Về con chung: Thời gian chung sống anh chị không có con chung, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị xác định tự thõa thuận với anh H, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị xác định tự thõa thuận với anh H, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu.

Tại Biên bản hòa giải tại tòa ngày 06/8/2020 và tại phiên tòa, anh Nguyễn Minh H xác định:

Về hôn nhân: Anh và chị N sống chung năm 2017, hôn nhân do anh tự nguyên lựa chọn, không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, hiện vợ chồng đã ly thân nhau. Anh đồng ý ly hôn với chị N.

Về con chung: Thời gian chung sống, anh chị không có con chung, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh xác định tự thõa thuận với chị N, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh xác định tự thõa thuận với chị N, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản hòa giải tại tòa ngày 06/8/2020, bà Nguyễn Mỹ T, bà Phạm Hồng S xác định: Hiện nay, N, anh H vẫn còn nợ tiền hụi chết chưa đống đối với các bà nhưng do hụi chưa mãn nên các bà sẽ tự thỏa thuận việc trả khoảng tiền này với chị N, anh H không yêu cầu tòa án giải quyết trong vụ án này. Thống nhất với trình bày của nguyên đơn và bị đơn về sự tự thỏa thuận của họ nêu trên. Trường hợp không tự thõa thuận được với chị N, anh H thì các bà sẽ khởi kiện trong một vụ kiện khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Nguyễn Minh H có nơi trú tại khóm 6A, thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân.

Chị N khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với anh H, do đó quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là "Ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị N là người khởi kiện, anh H là người bị kiện nên xác định tư cách đương sự chị N là nguyên đơn, anh H là bị đơn theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Nguyễn Mỹ T, bà Phạm Hồng S vắng mặt tại phiên tòa nhưng có yêu cầu xét xử vắng mặt; căn cứ theo khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bà T, bà S theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Năm 2017, anh chị sống chung với nhau là hoàn toàn tự nguyện, tuy nhiên không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên không có cơ sở công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị N và anh H. Xét nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi, gia đình hai bên có hàn gắn nhưng không thành, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, anh H đồng ý ly hôn với chị N, đồng thời hôn nhân có vi phạm về mặt hình thức nên không được công nhận là vợ chồng phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình. Tại phiên tòa, chị N xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh H và thể hiện sự quyết tâm mong muốn được ly hôn. Trường hợp tiếp tục chung sống sẽ không mang lại hạnh phúc nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N được ly hôn với anh H.

[3] Về con chung: Anh chị xác định không có con chung với nhau, không yêu cầu tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Anh chị thống nhất xác định tự thỏa thuận không yêu cầu tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình, anh H không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 và khoản 3 Điều 68, khoản 4 Điều 147, khoản khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Hồng N và anh Nguyễn Minh H.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Hồng N phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình. Chị có nộp 2.800.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0004031 ngày 20 tháng 7 năm 2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau được chuyển thu đối trừ, chị N được nhận lại 2.500.000 đồng.

Chị N, anh H được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà T, bà S được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Phòng NV-KT và THA TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện TVT;
- Chi cục THADS huyện TVT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Văn Hợp